



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2022

KẾT THÚC TẠI NGÀY 31.12.2022

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		536.435.966.441	581.095.443.977
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.533.004.265	29.030.108.717
1.	Tiền	111		41.533.004.265	18.986.478.580
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.043.630.137
II.	Đầu tư tài chính	120		339.908.781.560	370.910.239.433
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	339.908.781.560	370.910.239.433
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.656.037.495	46.091.008.849
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	14.611.378.827	22.061.668.337
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.043.291.010	5.161.838.114
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.933.524.996	26.783.713.669
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.932.157.338)	(7.916.211.271)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	36.906.822.729	42.781.332.653
1.	Hàng tồn kho	141		36.906.822.729	42.781.332.653
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		79.431.320.392	92.282.754.325
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	208.502.648	637.838.139
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	42.286.673.690	31.720.907.392
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	36.936.144.054	59.924.008.794
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.145.951.315.335	903.689.210.157
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	100.000.000
II.	Tài sản cố định	220		507.260.861.537	550.101.843.089
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	506.623.078.193	549.112.361.836
	- Nguyên giá	222		1.872.482.919.994	1.842.116.098.164
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.365.859.841.801)	(1.293.003.736.328)
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	637.783.344	989.481.253
	- Nguyên giá	228		9.696.575.951	9.696.575.951
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.058.792.607)	(8.707.094.698)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		630.264.505.834	335.926.497.628
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	630.264.505.834	335.926.497.628
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.325.947.964	17.560.869.440
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	8.325.947.964	17.560.869.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.682.387.281.776	1.484.784.654.134

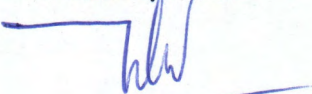
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		882.323.156.283	703.314.778.158
I. Nợ ngắn hạn	310		294.603.868.070	247.012.634.584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61.115.281.701	48.950.840.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	824.196.235	1.023.684.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.251.217.693	4.291.464.568
4. Phải trả người lao động	314		29.536.600.218	21.094.290.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.440.659.706	1.055.060.419
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	141.532.573.990	135.572.299.506
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	46.010.359.000	31.201.247.040
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.892.979.527	3.823.746.914
II. Nợ dài hạn	330		587.719.288.213	456.302.143.574
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	119.806.397.994	134.375.826.597
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	465.387.705.568	319.382.672.696
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		157.985.229	161.444.859
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.367.199.422	2.382.199.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		800.064.125.493	781.469.875.976
I. Vốn chủ sở hữu	410		799.006.641.690	780.172.961.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.823.484.308	65.152.916.904
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.549.009.117	126.385.896.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	161.444.859	57.141.967.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	108.387.564.258	69.243.929.195
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.057.483.803	1.296.914.103
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.057.483.803	1.296.914.103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.682.387.281.776	1.484.784.654.134

NGƯỜI LẬP BIỂU

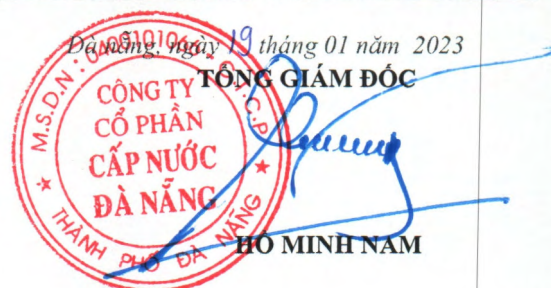


PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



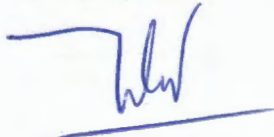
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	140.331.662.275	109.325.203.671	534.394.103.914	467.306.780.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		140.331.662.275	109.325.203.671	534.394.103.914	467.306.780.695
4. Giá vốn hàng bán	11	23	71.433.026.607	66.670.847.597	279.558.930.048	267.325.635.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.898.635.668	42.654.356.074	254.835.173.866	199.981.144.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.053.027.771	6.020.796.710	23.871.122.599	21.024.431.489
7. Chi phí tài chính	22	25	4.452.973.048	8.040.407.219	17.289.679.989	15.688.241.270
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.462.768.411	6.980.177.697	12.131.198.235	11.664.724.978
8. Chi phí bán hàng	25	25a	8.867.096.500	7.925.967.669	36.409.173.460	36.715.829.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	17.821.453.613	11.463.339.562	47.239.316.990	42.467.887.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.810.140.278	21.245.438.334	177.768.126.026	126.133.617.510
11. Thu nhập khác	31	26	1.286.257.025	767.908.303	2.554.486.684	11.565.924.652
12. Chi phí khác	32	27	287.808.865	114.211.745	610.883.639	901.945.379
13. Lợi nhuận khác	40		998.448.160	653.696.558	1.943.603.045	10.663.979.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.808.588.438	21.899.134.892	179.711.729.071	136.797.596.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.944.000.912	2.089.757.105	18.998.524.684	15.396.283.104
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(178.215.622)	(73.525.631)	(3.459.630)	(10.270.416)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.042.803.149	19.882.903.418	160.716.664.017	121.411.584.095
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	691	343	2.773	2.095

NGƯỜI LẬP BIỂU


PHẠM HỒNG MINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG


PHAN THỊNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

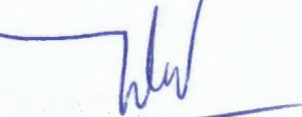
Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Lợi nhuận trước thuế	01		179.711.729.071	136.797.596.783
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	75.464.376.855	69.862.096.570
- Các khoản dự phòng	03		(1.352.081)	788.540.506
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.154.793.556)	(275.644.449)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(10.736.236.166)	(20.670.045.632)
- Chi phí lãi vay	06	25	13.121.195.235	11.664.724.978
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		<u>253.404.919.358</u>	<u>198.167.268.756</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.248.706.400	(4.642.368.974)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	5.874.509.924	49.027.969.424
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		181.209.699.921	139.002.017.158
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	9.664.256.967	9.004.999.948
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(13.121.195.235)	(11.596.611.978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	-	(25.171.177.517)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.809.178.442)	(11.741.831.471)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh</i>	20		<u>446.471.718.893</u>	<u>342.050.265.346</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(497.070.386.402)	(439.926.927.531)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(479.996.292.491)	(423.741.850.369)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		479.996.292.491	524.160.677.071
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	23.857.431.401	21.835.947.895
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>(473.212.955.001)</u>	<u>(317.672.152.934)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	205.661.753.518	126.463.920.510
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(28.896.619.127)	(22.399.186.888)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(127.520.934.200)	(114.189.200.170)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>49.244.200.191</u>	<u>(10.124.466.548)</u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		<u>22.502.964.083</u>	<u>14.253.645.864</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	29.030.108.717	14.780.871.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(68.535)	(4.408.673)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<u>51.533.004.265</u>	<u>29.030.108.717</u>

NGƯỜI LẬP

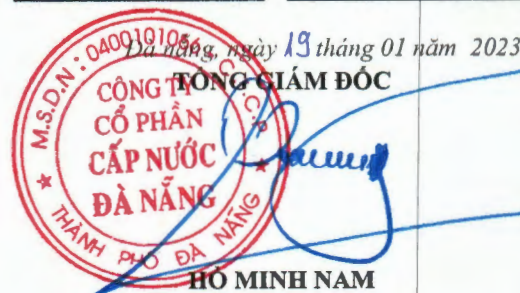


PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



HỒ MINH NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31.12.2022

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

5.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

5.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

5.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% và 8% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tiền	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	17.874.136	10.573.352
Tiền gửi Ngân hàng	41.515.130.129	18.975.905.228
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.000.000.000	10.043.630.137
Cộng	51.533.004.265	29.030.108.717
7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	339.908.781.560	370.910.239.433
Cộng	339.908.781.560	370.910.239.433
8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2022	31/12/2021
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.237.291.000
Cty TNHH XD và TM Nhất Huy	507.620.200	2.601.410.845
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	9.000.884.968	14.179.853.184
Các đối tượng khác	1.012.162.659	1.043.113.308
Cộng	14.611.378.827	22.061.668.337
9. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	31/12/2021
Công ty CP Xây dựng số 5		1.368.132.396
Cty Cổ phần HAWACO Miền Nam	516.130.488	-
Công ty TNHH Mai Phương Minh		1.269.400.000
Công ty TNHH Phước Thịnh Phát	746.677.171	
Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	219.500.000	
Các đối tượng khác	1.560.983.351	2.524.305.718
Cộng	3.043.291.010	5.161.838.114
10.a Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2022	31/12/2021
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	4.965.606.192	16.572.842.506
Phải thu tạm ứng	1.447.875.466	199.761.034
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	218.378.925	-
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	9.806.412.808	9.072.520.144
Phải thu khác	2.495.251.605	938.589.985
Cộng	18.933.524.996	26.783.713.669
10.b Phải thu dài hạn	31/12/2022	31/12/2021
Ký cược, ký quỹ dài hạn;	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000
11. Hàng tồn kho	31/12/2022	31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên liệu, vật liệu	32.219.969.156	38.011.096.250
Công cụ, dụng cụ	366.199.405	371.292.596
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.320.654.168	4.398.943.807
Hàng hóa	-	-
Cộng	36.906.822.729	42.781.332.653
12. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.406.563	508.047.277
Bảo hiểm CBCNV	120.124.000	118.472.000
Mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động	-	-
Chi phí kiểm định đồng hồ	83.972.085	7.446.987
Chi phí khác	-	3.871.875
Cộng	208.502.648	637.838.139
b. Dài hạn	31/12/2022	31/12/2021
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	-	3.944.774.879
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	3.795.517.628	9.552.230.670
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.493.462.594	4.000.939.596
Lợi thế kinh doanh	-	-
Chi phí khác	36.967.742	62.924.295
Cộng	8.325.947.964	17.560.869.440

Tuyết minh chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA: Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Đà Nẵng GD IIIa và dự án cải tạo mở rộng NMN Sân Bay Đà Nẵng GD IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTHH ngày 31.3.2015 của UBND TP Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm (kể từ năm 2013)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	171.142.262.234	136.651.994.643	1.525.954.973.238	7.639.861.377	727.006.671	1.842.116.098.163
Mua sắm trong kỳ	-	590.571.111	-	47.727.273	-	638.298.384
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.611.234.774	4.637.117.186	25.079.164.583	296.358.754	-	32.623.875.297
Tăng (giảm) trong kỳ	190.503.804	413.606.406	673.456.924	227.545.772	-	1.505.112.906
Số cuối kỳ	173.100.305.087	141.304.599.049	1.549.594.607.555	7.756.401.632	727.006.671	1.872.482.919.994
Khấu hao						
Số đầu năm	144.925.366.773	65.412.138.449	1.077.018.004.223	5.272.297.496	375.929.386	1.293.003.736.327
Khấu hao trong kỳ	9.067.143.441	12.961.742.067	52.767.912.300	473.393.396	90.670.183	75.360.861.387
Tăng (giảm) trong kỳ	125.643.237	371.418.906	617.454.826	-	-	1.114.516.969
Số cuối kỳ	153.404.178.860	77.840.984.125	1.128.402.388.355	5.745.690.892	466.599.569	1.365.859.841.801
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	26.216.895.461	71.239.856.194	448.936.969.015	2.367.563.881	351.077.285	549.112.361.836
Số cuối kỳ	19.696.126.227	63.463.614.924	421.192.219.200	2.010.710.740	260.407.102	506.623.078.193

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	8.907.375.951	8.961.375.951
Mua sắm trong kỳ	-	735.200.000	735.200.000
Số cuối kỳ	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	8.653.094.699	8.707.094.699
Khấu hao trong kỳ	-	351.697.908	351.697.908
Số cuối kỳ	54.000.000	9.004.792.607	9.058.792.607
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	254.281.252	254.281.252
Số cuối kỳ	-	637.783.344	637.783.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	31/12/2021
Thay thế máy bơm mới (số 3) trạm bơm cấp II NMN Sân Bay	1.481.106.571	1.481.106.571
Lắp đặt bổ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m ³		2.203.464.232
540-Lắp đặt tuyến ống D315 tải trọng cao đường Chương (đoạn từ cầu Tiên Sơn đến Doãn Kế Thiện)--	3.692.342.539	2.956.907.105
Lắp đặt tuyến ống D315 PVC tải trọng cao đường Hoàng Sa (đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Dương Thạc) điều hòa nước giữa các nguồn--	2.067.718.811	
Lap dat tuyen ong CN D225 HDPE duong Cau Do Tuy Loan (nut GT duong noi thi den QL 14B)	2.613.227.402	
100-Cải tạo cửa thu nước NMN Cầu Đò--	3.773.138.975	3.221.543.644
Nâng CS NMN Cầu đò thêm 120.000 m ³ /ngày - PKI: 60.000 m ³ /ngày (*)	45.175.669.193	27.567.358.207
Nâng CS NMN Cầu đò từ 230.000 m ³ /ngày lên 290.000 m ³ /ngày (Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m ³ /ngày) - phân kỳ 2	9.938.671.492	2.290.918.010
Nâng CS Trạm Bơm phòng mặn An Trạch từ 2100.000 m ³ /ngày lên 420.000 m ³ /ngày	201.819.544.825	4.533.455.077
Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn (phần trên cạnh Dawaco thi công)	4.681.250.648	4.681.250.648
DA: Đầu nối T/ổ CN D1200, D800 Hòa Liên với dự án NMN Hòa Liên--	4.493.603.707	2.944.537.345
Tuyến ống DN600 Hồ Xuân Hương	-	204.972.143
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.590.906.176	10.590.906.176
Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	2.246.795.115	2.385.518.933
Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, D100....	106.007.937.145	82.035.394.511
Tuyến ống D400 DI Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân).	27.649.892.939	24.009.285.582
Tuyến ống Hòa Liên (Đoạn từ NMN Hòa Liên đến Đường số 2 KCN Hòa Khánh)	90.778.368.644	65.544.438.475
120-Xây dựng tường chắn đất, hàng rào, cổng ngõ và nhà bảo vệ phía Nam NMN Cầu Đò--	1.617.729.610	1.213.913.110
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GĐ 2012-2018	24.491.212.494	24.374.217.723
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m ³ /ngày (*)	33.090.496.017	41.367.766.437
Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m ³ /ngđ tại NMN Cầu Đò - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	6.192.226.229	6.216.490.167
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco	2.149.976.977	2.149.976.977
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco năm 2021-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	1.651.774.374	1.623.978.537
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco-Giai đoạn 2-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	1.925.188.852	1.925.188.852
Hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan cụm xử lý 60.000 m ³ /ngày NMN Cầu Đò--	-	2.444.565.098
Xây dựng HTKT NMN Cầu Đò	5.109.713.229	439.099.820
NMN Hòa Liên	-	285.699.372
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco-Giai đoạn 2-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	5.890.839.924	
Cung cấp thi công lắp đặt hệ thống x/ly bùn tại NMN Sân Bay	2.421.343.467	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bổ sung đoạn ống cấp nước DN1200 từ cụm xử lý 60.000m ³ /ngày tại nhà máy nước Cầu Đỏ đến tuyến ống DN1200 Thăng Long	1.579.245.728	
Các công trình khác	27.134.584.751	17.234.544.876
Cộng	630.264.505.834	335.926.497.628

(*) Giá trị chi phí đầu tư XDCB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2022 là: 541.471.449.322 Đồng

16. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022	31/12/2021
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG	4.632.898.385	-
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	6.787.017.300	5.044.205.652
Cty TNHH Kỹ thuật Sao Mới	149.726.976	-
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	298.597.500	-
Cty TNHH TB và VT ngành Hà Nội	339.703.200	-
Công ty TNHH Nước và Môi trường	191.910.600	-
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	17.196.588.928	15.100.579.087
Công ty CP Nước Môi trường và hạ tầng kỹ thuật Thủ Đức	1.254.225.251	-
Công ty TNHH TM và XD An Gia Nam	318.291.048	-
Công ty Tư Vấn EPTISA	4.524.011.380	4.524.011.380
Công ty CP Xây dựng số 5	14.471.354.461	-
Công ty CP Công nghệ Bách Việt	563.436.000	-
Công ty CP Đầu tư Minh Hòa	364.693.120	-
Cty TNHH MTV Phú Thành Hưng	526.718.287	-
Cty TNHH Hóa Chất Bảo Long	1.044.082.347	-
Cty TNHH Mai Phương Minh	551.358.600	-
Cty TNHH Phạm Lâm	388.457.100	-
Cty TNHH UBERME	321.193.637	-
Cty CP XD Trọng Hoàn	612.000.000	-
Các đối tượng khác	6.579.017.581	24.282.044.617
Cộng	61.115.281.701	48.950.840.736

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2022	31/12/2021
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PHTT Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Trung tâm phát triển quỹ đất tp Đà Nẵng		210.986.000
Các đối tượng khác	381.498.778	370.001.028
Cộng	824.196.235	1.023.684.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	31.720.907.392	361.036.696	(3.896.885.764)	6.740.011.317	42.286.673.690	289.905.913
Thuế TNDN	58.802.211.869	-	22.080.423.853	-	36.721.788.016	-
Thuế TNCN	-	136.316.882	2.277.241.151	2.627.914.072	202.758.827	11.597.212
Thuế tài nguyên	-	249.872.490	3.415.488.300	3.393.162.450	-	272.198.340
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.121.796.925	-	8.462.068.546	5.512.597.418	(1.827.674.203)	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	3.544.238.500	71.060.795.157	68.743.594.420	-	5.861.439.237
Cộng	91.644.916.186	4.291.464.568	103.412.131.243	87.030.279.677	77.383.546.330	6.435.140.702

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	378.568.635	370.854.230
Cước tin nhắn	37.391.020	92.675.198
Phí thu hộ	262.661.491	237.628.037
Cước truyền số liệu	22.400.000	53.850.000
Lãi vay	-	151.638.000
CP kiểm định đồng hồ	137.455.621	98.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	602.182.938	50.414.954
Cộng	1.440.659.705	1.055.060.419

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu khác	13.350.833	63.051.182
Phải thu của nội bộ	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	138.579.168.925	133.923.171.308
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	<i>11.933.342.520</i>	11.646.145.803
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân (CT CP Đầu tư SG)</i>	<i>1.221.614.989</i>	1.221.614.989
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>18.790.376.552</i>	14.421.575.652
<i>Phải trả NS về vốn</i>	<i>16.098.000.000</i>	16.098.000.000
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	<i>90.535.834.864</i>	90.535.834.864
Phải trả khác	2.939.054.232	1.585.077.016
Cộng	141.532.573.990	135.572.299.506
b. Dài hạn	31/12/2022	31/12/2021
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	7.119.951.830	5.591.380.433
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	112.686.446.164	128.784.446.164
Cộng	119.806.397.994	134.375.826.597

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn	31/12/2022	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	21.840.400.000	19.412.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	10.074.695.000	1.223.158.000
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	-	996.949.040
Vietcombank	9.583.260.000	5.056.336.000
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	4.512.004.000	4.512.004.000
Cộng	46.010.359.000	31.201.247.040

b. Vay dài hạn	31/12/2022	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	153.678.067.666	155.320.888.065
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	212.575.767.553	50.123.639.138
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	-	14.954.040.519
Vietcombank	82.646.388.997	78.582.381.356
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	16.487.481.352	20.401.723.618
Cộng	465.387.705.568	319.382.672.696

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	135.614.416.241	783.401.481.410
Tăng trong kỳ	-	-	6.000.000.000	121.239.868.820	127.239.868.820
Giảm trong kỳ	-	-	-	(130.468.388.357)	(130.468.388.357)
Số dư tại 31/12/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.385.896.704	780.172.961.873
Số dư tại 01/01/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.385.896.704	780.172.961.873
Tăng trong kỳ	-	-	36.670.567.404	160.716.664.017	197.387.231.421
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-	-	178.553.551.604	178.553.551.604
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	178.553.551.604	178.553.551.604
Số dư tại 31/12/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	108.549.009.117	799.006.641.690

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022	31/12/2021
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2022	31/12/2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	126.385.896.704	135.442.700.966
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	160.716.664.017	121.411.584.095
Phân phối lợi nhuận năm trước	126.385.896.704	78.300.733.457
Chía lợi nhuận	75.353.279.300	62.021.545.270
Trích quỹ khen thưởng	9.300.000.000	6.474.792.125
Trích quỹ phúc lợi	4.500.000.000	3.237.396.062
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	562.050.000	567.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	36.670.567.404	6.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	52.167.654.900	52.167.654.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	108.549.009.117	126.385.896.704
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ		
<p>Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2021 theo NQ 01/NQ-HĐQT ngày 16/4/2022 và ứng đợt 1 năm 2022 theo NQ 02/NQ-HĐQT ngày 09/8/2022)</p>		
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Doanh thu ngành nước	529.581.704.389	461.280.074.079
Doanh thu ngành khác	4.812.399.525	6.026.706.616
Cộng	534.394.103.914	467.306.780.695
24. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Giá vốn ngành nước	266.671.591.183	263.222.272.245
Giá vốn ngành khác	12.887.338.865	4.103.363.550
Cộng	279.558.930.048	267.325.635.795
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.857.431.401	20.670.045.632
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.691.198	354.385.857
Cộng	23.871.122.599	21.024.431.489
26. Chi phí tài chính	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Chi phí lãi vay	13.121.195.235	11.664.724.978
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	4.168.484.754	3.944.774.884
Lỗ Chênh lệch tỷ giá		78.741.408
Cộng	17.289.679.989	15.688.241.270
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	11.388.732.509	6.714.401.336
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	21.617.141.876	23.128.835.411
Các khoản khác	3.403.299.075	6.872.593.167
Cộng	36.409.173.460	36.715.829.914
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Chi phí nhân viên quản lý	22.412.464.346	24.666.078.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.868.146.543	2.835.777.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi	15.946.067	788.540.506
Dịch vụ mua ngoài	2.617.659.300	7.441.688.967
Các khoản khác	19.325.100.734	6.735.802.432
Cộng	47.239.316.990	42.467.887.695
28. Thu nhập khác	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	1.783.799	-
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	2.427.764.799	2.235.098.089
Thu bồi thường		80.082.540
Hoàn nhập quỹ phát triển KHCN		9.184.664.160
Các khoản khác	124.938.086	66.079.863
Cộng	2.554.486.684	11.565.924.652
29. Chi phí khác	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	93.678.396	
Xử lý mã công trình tồn đọng	110.101.012	206.420.228
Phạt vi phạm hành chính về phòng cháy chữa cháy...	130.800.000	
Phạt về khai thác nước và chậm nộp thuế	276.302.127	612.631.491
Giá trị còn lại của tài sản giảm hư hỏng	-	76.813.660
Các khoản khác	2.104	6.080.000
Cộng	610.883.639	901.945.379
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	179.711.729.071	136.797.596.782
Đ/ chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.420.169.333	1.714.051.498
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	1.420.169.333	1.714.051.498
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	17.298.148	51.352.079
- Thu nhập từ ngành nước	170.858.380.634	121.334.414.027
- Thu nhập từ ngành khác	8.853.348.437	15.463.182.755
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS	15.409.496.103	8.078.474.846
Tổng thu nhập chịu thuế	181.131.898.404	146.590.123.126
Chi phí thuế TNDN	18.998.524.684	15.396.283.104
Trong đó:		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	22.080.423.905	17.011.978.073
- Thuế TNDN từ ngành nước	17.227.854.997	12.303.646.553
- Thuế TNDN từ ngành khác	1.770.669.687	3.092.636.551
- Thuế TNDN thu người lao động do hoàn trả CP		1.200.000
Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ NN	3.081.899.221	1.615.694.969
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	(3.459.630)	(10.270.416)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31.	Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	160.716.664.017	121.411.584.094
	LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.716.664.017	121.411.584.094
	Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	2.773	2.095
32.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.365.402.632	54.881.680.220
	Chi phí nhân công	106.306.985.480	105.892.789.783
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.352.771.518	69.664.475.416
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.718.946.862	98.558.860.248
	Chi phí khác bằng tiền	37.511.135.852	34.525.155.288
	Cộng	371.255.242.344	363.522.960.955

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	68.376.472.356	-	68.376.472.356
Chi phí phải trả	1.440.659.706	-	1.440.659.706
Vay và nợ thuê tài chính	46.010.359.000	465.387.705.568	511.398.064.568
Phải trả khác	141.232.573.990	119.806.397.994	261.038.971.984
Cộng	257.060.065.052	585.194.103.562	842.254.168.614

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	54.019.766.437	-	54.019.766.437
Chi phí phải trả	1.055.060.419	-	1.055.060.419
Vay và nợ thuê tài chính	31.201.247.040	319.382.672.696	350.583.919.736
Phải trả khác	135.577.302.106	134.375.826.597	269.953.128.703
Cộng	221.853.376.002	453.758.499.293	675.611.875.295

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.533.004.265	-	51.533.004.265
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	339.908.781.560	-	339.908.781.560
Phải thu khách hàng	13.640.412.144	-	13.640.412.144
Phải thu khác	18.933.524.996	-	18.933.524.996
Cộng	424.015.722.965	-	424.015.722.965

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.030.108.717	-	29.030.108.717
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	370.910.239.433	-	370.910.239.433
Phải thu khách hàng	19.214.382.767	-	19.214.382.767
Phải thu khác	26.789.713.669	-	26.789.713.669
Cộng	445.944.444.586	-	445.944.444.586

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Thu nhập của HĐQT	2.342.593.336	2.205.600.000
Thu nhập Ban TGD, Kế toán trưởng	2.114.697.678	1.209.600.000
Thù lao BKS	1.173.284.782	1.081.200.000
Cổ tức	-	-
Cộng	5.630.575.796	4.496.400.000

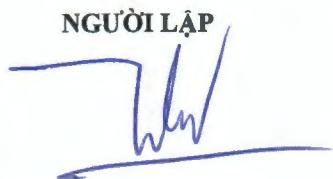
	Từ 1.01.2022 đến 31.12.2022	Từ 1.01.2021 đến 31.12.2021
Tiền thưởng Ban QLĐH	564.525.000	403.008.000
Cổ tức	110.660.000	99.091.000
Cộng	675.185.000	502.099.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


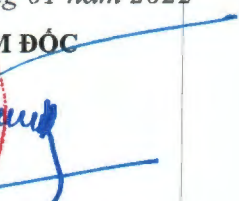
37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.

NGƯỜI LẬP

PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ MINH NAM